

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 485/2024/DS-PT
Ngày 09 – 12 – 2024
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Lập

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Cao Khánh

Ông Ninh Quang Thế

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Như Nguyễn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 tháng 9, ngày 22 tháng 10, ngày 12 tháng 11 và ngày 09/12/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 298/2024/TLPT-DS ngày 20 tháng 8 năm 2024 về việc: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 197/2024/DS-ST ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 247/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Chí D, sinh năm 1971

2. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1971

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền của ông Nguyễn Chí D và bà Nguyễn Thị Đ: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú: Văn phong Luật sư K, số A, Đ, khóm B, phường I, thành phố C (Có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Chí H, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Ấp A, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền của ông Nguyễn Chí H: Ông Phan Hoàng B, sinh năm 1959; địa chỉ cư trú: Đường H, khóm F, phường F, thành phố C (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lâm Thị T, sinh năm 1966 (Vắng mặt);
2. Chị Nguyễn Triệu V, sinh năm 1989 (Vắng mặt);
3. Anh Nguyễn Phương T1, sinh năm 1991 (Vắng mặt);
4. Anh Nguyễn Chánh T2, sinh năm 2003 (Vắng mặt);
5. Chị Phạm Thị L (Vắng mặt);
6. Cháu Nguyễn Ngọc N, sinh năm 2012 (Vắng mặt);
7. Cháu Nguyễn Yến N1, sinh năm 2013 (Vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp theo pháp luật của cháu Ngọc N và cháu Yến N1:
Anh Nguyễn Phương T1 và chị Phạm Thị L (Là cha, mẹ ruột của cháu Ngọc N và cháu Yến N1).

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

8. Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T, tỉnh Cà Mau.

Địa chỉ: Khóm I, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Chí H là bị đơn; Anh Nguyễn Phương T1, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo ông Nguyễn Chí D và bà Nguyễn Thị Đ trình bày:*

Nguồn gốc đất là của cha mẹ ông D và ông H tên Nguyễn Văn M (chết năm 2019) và Nguyễn Thị Q (chết năm 2023) khai phá quản lý sử dụng, sau đó được L1 Ngu Trường Công Ích Trần Văn T3 giao khoán 01 phần đất diện tích 2,7 héc ta vào năm 1990 (phần đất này cho ông H vào khoảng thời gian năm 1993 - 1994) và nhận chuyển nhượng thành quả của ông Nguyễn Phương T4 01 phần đất với diện tích 2,7 héc ta vào năm 1993 (phần đất này cho lại vợ chồng ông D và bà Đ). Quá trình quản lý và sử dụng đất thì ông M và bà Q không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) mà chỉ được giao khoán tổng diện tích 5,4 hecta trên sổ hợp đồng, nhưng nhờ ông H đứng tên dùm. Đến năm 2005, L1 Ngu Trường giải thể, có chủ trương giao cho Ủy ban nhân dân (UBND) xã K xem xét cấp quyền sử dụng đất (QSDĐ) cho các hộ dân được giao đất trước đó. Phần đất của vợ chồng ông D và bà Đ được cho nằm cặp ranh đất ông Nguyễn Văn K1 và ông Nguyễn Văn H1; phần đất của ông H1 nằm cặp ranh đất ông Nguyễn Văn K2 và vợ chồng ông D và bà Đ. Cùng năm 2005, cha mẹ giao cho ông H1 đứng ra kê khai đăng ký QSDĐ mỗi người 01 phần đất theo hiện trạng đất được cha mẹ cho trước, thời điểm này ông H1 yêu cầu được nhận thêm 01 héc ta đất thì cha mẹ không đồng ý, nên phát sinh tranh chấp và được UBND xã K hoà giải vào ngày 30/9/2005. Sau khi hoà giải thì cha mẹ thống nhất giao cho ông H1 01 héc ta đất rừng ở vị trí đất khác và ông H1 đồng ý trả cho vợ chồng ông D và bà Đ đứng tên QSDĐ đối với phần đất 2,7 héc ta theo hiện trạng được cho trước đây. Sau thời điểm hoà giải, gia đình tiếp tục giao cho ông H1 đứng ra kê khai đăng ký QSDĐ

dùng theo hiện trạng đất được cho trước. Đến năm 2006, vợ chồng ông D và bà Đ được cấp QSDĐ đối với thửa đất 656 có diện tích 22.144 m², thời điểm được cấp QSDĐ do không hiểu biết, nên không biết việc cấp QSDĐ không đúng hiện trạng thực tế đất sử dụng, nhưng thực tế vợ chồng ông D và bà Đ vẫn sử dụng phần đất như hiện trạng ban đầu từ tiền đến hậu ổn định không có tranh chấp. Đến năm 2021, có Đoàn công tác của huyện kết hợp với UBND xã và ấp tập hợp người dân lại để xem xét điều chỉnh lại hiện trạng QSDĐ cho đúng thực tế thì mới biết đất của gia đình ông D và bà Đ quản lý thì ông H1 đứng tên, còn đất ruộng ông H1 quản lý thì bà Đ đứng tên. Đối với phần đất mặt tiền của 02 dây đất thì ông H1 đứng tên. Năm 2021, vợ chồng ông D và bà Đ chuyển nhượng lại toàn bộ phần đất cho ông Huỳnh Việt N2 và bà Nguyễn Thị T5, việc chuyển nhượng chỉ có làm giấy tay, chứ chưa thực hiện thủ tục chuyển tên QSDĐ. Năm 2023, ông H1 khởi kiện ông N2 và bà T5 yêu cầu trả phần đất mặt tiền ông N2 và bà T5 đang quản lý sử dụng, sau đó khởi kiện bổ sung thêm phần diện tích đất ruộng phía sau hậu và được Tòa án chấp nhận, lý do QSDĐ cấp không đúng hiện trạng thực tế sử dụng đất. Thời điểm này mới biết là 02 phần đất mặt tiền của 02 phần đất đều do ông H1 kê khai đăng ký đứng tên và được cấp GCNQSDĐ vào năm 2013. Toàn bộ phần đất ông H1 đã lấy canh tác vào khoảng tháng 03/2023 và giao cho vợ chồng ông D và bà Đ phần đất ruộng trước giờ ông H1 sử dụng nằm cặp ranh với ông Nguyễn Văn K2 nhưng không có mặt tiền, còn phần đất mặt tiền có diện tích theo đo đạc thực tế 5.396,8 m² ông H1 xác định đã được cấp QSDĐ, nên không cho ông D và bà Đ sử dụng đất. Việc cấp QSDĐ sai hiện trạng thực tế sử dụng thì gia đình ông D và bà Đ không biết, hiện nay gia đình ông H1 đã lấy và sử dụng phần đất của vợ chồng ông D và bà Đ được cha mẹ cho trước đây đã quản lý và sử dụng trên 30 năm (năm cặp ranh ông K1) thì phải giao lại phần đất (năm cặp ranh ông K2) cho vợ chồng ông D và bà Đ quản lý và sử dụng.

Nay ông D và bà Đ yêu cầu Tòa án buộc ông H1 cùng vợ và các con giao trả cho vợ chồng ông D và bà Đ diện tích đất tranh chấp đo đạc thực tế 5.396,8 m²). Yêu cầu Tòa án buộc gia đình ông H1 tháo dỡ và di dời toàn bộ nhà, công trình tài sản và cây trồng trên đất tranh chấp để trả lại đất cho ông D và bà Đ; ông D và bà Đ tự nguyện hỗ trợ chi phí di dời 50.000.000 đồng, yêu cầu ông H1 hoàn trả lại toàn bộ chi phí tố tụng.

- Theo ông Nguyễn Chí H trình bày:

Nguồn gốc đất của L1 Ngu Trường Công Ích Trần Văn T3 cấp cho ông H phần đất 2,9 héc ta vào khoảng thời gian từ năm 1989 đến 1990 và nhận chuyển nhượng thành quả của ông Nguyễn Phương T4 01 phần với diện tích 2,5 héc ta vào năm 1993, việc sang nhượng từ ông T4 không có làm giấy mà chỉ dựa vào việc ông T4 xin trả đất, ông H xin nhận lại đất; tổng diện tích đất được cấp và nhận chuyển nhượng là 5,4 héc ta. Quá trình quản lý và sử dụng đất thì ông H được L1 Ngu Trường giao khoán tổng diện tích 5,4 héc ta trên sổ hợp đồng vào khoảng năm 1993 đến năm 1995. Đến năm 2005 L1 Ngu Trường giải thể, có chủ trương giao cho UBND xã K xem xét cấp QSDĐ cho các hộ dân được giao đất trước đó. Năm 2006 ông H tặng cho vợ chồng ông D và bà Đ diện tích đất 22.144 m² (đất ruộng). Cùng năm 2006, bà Đ được cấp QSDĐ thửa số 656 – tờ bản đồ số 2; ông H được

cấp QSDĐ thửa 246 diện tích 25.038 m² (đất ruộng); hai phần đất ruộng nằm liền kề nhau, phần đất ông H được cấp QSDĐ nằm cặp đất ông Nguyễn Văn K1, phần đất ông D và bà Đ nằm cặp đất ông K2. Đối với phần đất vườn và đất ở, ông H cũng kê khai đăng ký năm 2006, nhưng đến năm 2013 thì mới được cấp QSDĐ đối với diện tích 6.212 m² – tại thửa số 235 – tờ bản đồ số 2 do ông H đứng tên. Phần đất ông H tặng cho vợ chồng ông D thì ông H vẫn quản lý sử dụng từ trước đến nay do vợ chồng ông D cho thuê lại. Giữa vợ chồng ông D và vợ chồng ông N2 có giao dịch chuyển nhượng, cầm cố như thế nào ông không biết, nhưng năm 2022 vợ chồng ông N2 và bà T5 đến chiếm toàn bộ phần đất của ông cặp với đất ông K1 để sử dụng, nên phát sinh tranh chấp và ông đã khởi kiện yêu cầu trả lại đất, được Toà án chấp nhận buộc ông N2 và bà T5 giao trả lại toàn bộ phần đất từ tiền đến hậu là 25.247,1 m². Ông H xác định phần đất tranh chấp là của ông H được cấp QSDĐ hợp pháp. Trong phần đất tranh chấp, ông có tặng cho con là anh Nguyễn Phương T1 01 phần diện tích ngang 12 mét, dài 518 mét nhưng chưa tách QSDĐ. Ông H không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông D và bà Đ. Trường hợp Toà án buộc ông giao phần đất tranh chấp cho gia đình ông D thì gia đình ông D phải trả lại cho ông giá trị đất 01 mét ngang bằng 50.000.000 đồng, tổng giá trị đất là 2.976.000.000 đồng; phần nhà, công trình tài sản và cây trồng trên đất tranh chấp gia đình ông tự di dời và tháo dỡ, không yêu cầu bồi thường.

- Theo anh Nguyễn Phương T1 trình bày:

Anh Phương T1 thống nhất với trình bày của ông H. Trong phần đất tranh chấp anh được cha mẹ cho phần đất ngang 12 mét, dài 518 mét, hiện nay chưa tách QSDĐ. Trên phần đất tranh chấp có căn nhà và tài sản của gia đình anh. Anh Phương T1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông D và bà Đ. Anh Phương T1 không có yêu cầu gì trong vụ án này về hợp đồng tặng cho đất giữa cha mẹ với anh. Trường hợp phần đất tranh chấp giao cho gia đình ông D thì gia đình ông D phải trả lại giá trị đất 01 mét ngang bằng 50.000.000 đồng; nhà, công trình và tài sản trên đất tranh chấp gia đình anh tự di dời và tháo dỡ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 197/2024/DS-ST ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Chí D và bà Nguyễn Thị Đ.

+ Buộc ông Nguyễn Chí H, bà Lâm Thị T, chị Nguyễn Triệu V, anh Nguyễn Chánh T2, anh Nguyễn Phương T1, chị Phạm Thị L cùng cháu Nguyễn Ngọc N, cháu Nguyễn Yến N1 (do anh Nguyễn Phương T1 và chị Phạm Thị L là người đại diện) có trách nhiệm và nghĩa vụ giao trả cho ông Nguyễn Chí D và bà Nguyễn Thị Đ tổng diện đất tranh chấp 5.396,8 m² – đất tọa lạc tại ấp A, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau – thuộc thửa đất số: 235 – tờ bản đồ số 2 - bản đồ thành lập năm 2005 theo GCNQSDĐ số: BP 038344 của UBND huyện T, tỉnh Cà Mau cấp ngày 05/7/2013 cho hộ ông Nguyễn Chí H.

Ông Nguyễn Văn D1 và bà Nguyễn Thị Đ được quyền quản lý, sử dụng phần đất nêu trên và thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

+ Buộc ông Nguyễn Chí H cùng bà Lâm Thị T, chị Nguyễn Triệu V, anh Nguyễn Chánh T2 có trách nhiệm và nghĩa vụ tháo dỡ và di dời toàn bộ nhà, công trình tài sản và cây trồng trên phần đất tranh chấp.

+ Buộc anh Nguyễn Phương T1, chị Phạm Thị L cùng cháu Nguyễn Ngọc N, cháu Nguyễn Yên N1 (do anh Nguyễn Phương T1 và chị Phạm Thị L là người đại diện) có trách nhiệm và nghĩa vụ tháo dỡ và di dời toàn bộ nhà, công trình tài sản và cây trồng trên phần đất tranh chấp.

+ Buộc ông Nguyễn Chí D và bà Nguyễn Thị Đ bồi thường số tiền 50.000.000 đồng cho ông Nguyễn Chí H và bà Lâm Thị T (trong việc tháo dỡ và di dời nhà, công trình tài sản và cây trồng trên đất tranh chấp).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 19/7/2024, ông Nguyễn Chí H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 19/7/2024, anh Nguyễn Phương T1 có đơn kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu nguyên đơn; nếu chấp nhận yêu cầu nguyên đơn thì buộc nguyên đơn bồi thường thiệt hại căn nhà bằng 250.000.000đ

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Chí H, anh Nguyễn Phương T1 giữ nguyên kháng cáo.

Phản tranh luận tại phiên toà:

Ông B phát biểu tranh luận và đề nghị huỷ bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án.

Ông T1 phát biểu tranh luận thống nhất với ý kiến tranh luận của ông B.

Ông K phát biểu tranh luận và đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông H và anh T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà phát biểu: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Chí H, anh Nguyễn Phương T1, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D và bà Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của ông Nguyễn Chí H và anh Nguyễn Phương T1, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Ông Nguyễn Chí D và bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện yêu cầu buộc ông H trả lại diện tích đất theo đo đạc thực tế 5.396,8 m² thuộc thửa số 235, tờ bản đồ số 2 – bản đồ thành lập 2005, đất tọa lạc tại ấp A, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau, theo GCNQSDĐ số: BP 038344 của UBND huyện T, tỉnh Cà Mau cấp ngày 05/7/2013 cho hộ ông Nguyễn Chí H đứng tên. Ông H xác định phần đất tranh chấp là của ông H nên không đồng ý trả đất theo yêu cầu của ông D và bà Đ.

[2] Xét về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng của các bên đương sự:

[2.1] Ông D và bà Đ cho rằng nguồn gốc phần đất ông H sử dụng là của cha mẹ được cấp, đến năm 1993 – 1994 tặng cho lại ông H diện tích 2,7ha; Phần đất ông D và bà Đ sử dụng là của cha mẹ sang nhượng của ông Nguyễn Phương T4 vào năm 1993, sau đó tặng cho lại ông D và bà Đ, diện tích 2,7ha. Ông H cho rằng phần đất ông sử dụng là do ông được cấp chứ không phải do cha mẹ tặng cho.

[2.2] Mặc dù các bên trình bày không thống nhất nhau, nhưng xét về quá trình quản lý sử dụng đất thì ông H đã quản lý sử dụng đất từ năm 1990, trong đó có phần đất hiện nay đang tranh chấp. Ông H đã xây nhà kiên cố trên đất từ năm 1993, đồng thời ông H cũng đã đầu tư cải tạo tại đất, đào ao nuôi cá, trồng cây lâu năm trên đất; ngoài ra ông H còn tặng cho con là anh Nguyễn Phương T1 một phần đất để cất nhà ở, anh T1 đã xây cất nhà ở ổn định trên đất từ khi được tặng cho đến nay đã hơn 10 năm. Đối với ông H cũng đã quản lý sử dụng đất ổn định, tính từ thời điểm ông H quản lý sử dụng đất đến khi xảy ra tranh chấp thời gian hơn 30 năm, nhưng phía ông D và bà Đ cũng không có ý kiến gì. Đối với ông D và bà Đ từ trước đến nay cũng không trực tiếp quản lý sử dụng, không đầu tư cải tạo và cũng không có liên quan gì đến phần đất tranh chấp.

[2.3] Hơn nữa, quá trình quản lý sử dụng đất, các bên cũng đã đăng ký kê khai cấp quyền sử dụng đất vào năm 2006. Ông H đăng ký kê khai thửa 246 và thửa 235, đã được cấp quyền sử dụng thửa 246, còn lại thửa 235 chưa được cấp. Bà Đ đăng ký kê khai thửa 656 và thửa 657, đã được cấp quyền sử dụng thửa 656, còn lại thửa 657 chưa được cấp. Đến năm 2013, ông H tiếp tục đăng ký kê khai cấp quyền sử dụng đất thửa 235 và được cấp quyền sử dụng đất diện tích 6.212m². Từ trước đến nay ông D và bà Đ cũng không có yêu cầu khiếu nại gì về việc cấp quyền sử dụng đất cho ông D, bà Đ và ông H.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, ông D và bà Đ cũng như người đại diện của ông D và bà Đ cũng xác định phần đất tranh chấp không thuộc phần đất ông D và bà Đ được cha mẹ tặng cho trước đây, mà thuộc phần đất ông H được tặng cho. Nhưng do ông H khởi kiện ông N2 và bà T5 đòi trả lại phần đất mà ông D và bà Đ đã chuyển nhượng cho ông N2 và bà T5, Tòa án buộc ông N2 và bà T5 trả lại đất cho ông H nên ông D và bà Đ khởi kiện yêu cầu ông H trả lại phần đất tranh chấp nêu trên.

[4] Giả sử, phần đất nêu trên ông H chiếm giữ sử dụng không có căn cứ pháp luật, nhưng ông H đã quản lý sử dụng ổn định liên tục hơn 30 năm; đối chiếu với quy định tại Điều 236 của Bộ luật Dân sự thì việc ông D và bà Đ kiện đòi ông H trả lại đất cũng không có cơ sở để chấp nhận.

[5] Từ nhận định trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D và bà Đ, buộc ông H và những người liên quan di dời nhà, tài sản trả lại phần đất tranh chấp cho ông D và bà Đ là chưa phù hợp. Do đó, cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo ông Nguyễn Chí H và anh Nguyễn Phương T1, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D và bà Đ là phù hợp.

[6] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Đối với đề nghị của người đại diện của ông H đề nghị huỷ bản án sơ thẩm là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm ông D và bà Đ phải chịu theo quy định.

[8] Án phí dân sự phúc thẩm ông H và anh T1 không phải chịu. Ông H là người cao tuổi đã được miễn dự nộp; anh T1 đã dự nộp 300.000 đồng được nhận lại.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Chí H và anh Nguyễn Phương T1.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 197/2024/DS-ST ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Chí D và bà Nguyễn Thị Đ về việc buộc ông Nguyễn Chí H, bà Lâm Thị T, chị Nguyễn Triệu V, anh Nguyễn Chánh T2, anh Nguyễn Phương T1, chị Phạm Thị L cùng cháu Nguyễn Ngọc N, cháu Nguyễn Yến N1 (do anh Nguyễn Phương T1 và chị Phạm Thị L là người đại diện) trả lại cho ông Nguyễn Chí D và bà Nguyễn Thị Đ diện đất theo đo đạc thực tế 5.396,8 m², thuộc thửa đất số 235, tờ bản đồ số 2 (bản đồ thành lập năm 2005), đất tọa lạc tại ấp A, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BP 038344 ngày 05/7/2013 cho hộ ông Nguyễn Chí H đứng tên.

(Có bản trích đo hiện trạng ngày 22/01/2024 của Công ty TNHH P (kèm theo)).

- Về chi phí tố tụng số tiền 16.141.200 đồng: Ông Nguyễn Chí D và bà Nguyễn Thị Đ tự chịu.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Chí D và bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 18.875.000 đồng. Ông D và bà Đ đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0004007 ngày 06/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau đối trừ còn phải nộp tiếp 18.575.000 đồng.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Chí H và anh Nguyễn Phương T1 không phải chịu án phí. Ông H đã được miễn dự nộp; anh T1 đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005328 ngày 19/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời được nhận lại.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Lập